CTCP Chứng Khoán Vietcap
Số: 526/2024/CV-KT.VIETCAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 18. tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ HSX, HNX
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)**
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX)
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HSX)
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vietcap
Mã chứng khoán: VCI
Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, quận 1, TP HCM
Điện thoại: 028-39143588
Fax: 028-39143209
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đoàn Minh Thiện – Phó Tổng Giám Đốc
Địa chỉ: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, Quận 1, TP HCM
Điện thoại: 028-39143588
Fax: 028-39142031
Loại thông tin công bố: □ 24 giờ □ 72 giờ □ Bất thường □ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính Quí 3 năm 2024.
Công văn giải trình báo cáo tài chính Quí 3 năm 2024.
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18../10/2024 tại đường dẫn: http://www.vietcap.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện công bố thông tin/
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

ĐOÀN MINH THIỆN
Phó Tổng Giám Đốc

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP
Ký ngày: 18/10/2024 14:06:45

CTCP Chứng khoán Vietcap
Mã số thuế: 0305299779
Trụ sở chính: Tầng 15, Tháp Tài chính Bitexco, Số 2 Hải Triều, Q.1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính	3
Báo cáo thu nhập toàn diện	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	17

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**20,322,217,963,459**	**17,174,448,616,966**
I. Tài sản tài chính	**110**		**20,188,143,737,526**	**16,979,554,557,451**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3	2,543,516,547,760	787,897,819,240
1.1. Tiền	111.1		2,543,516,547,760	537,897,819,240
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	250,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	4	476,160,607,000	122,137,632,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4	310,000,000,000	380,900,000,000
4. Các khoản cho vay	114	4	10,111,540,143,460	7,992,468,349,969
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	4	6,513,349,756,555	6,603,829,152,415
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4	(2,169,825,587)	(2,169,825,587)
7. Các khoản phải thu	117		211,689,405,155	848,567,540,009
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	5	128,322,080,000	745,348,455,200
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6	83,367,325,155	103,219,084,809
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		83,367,325,155	103,219,084,809
8. Trả trước cho người bán	118		1,943,621,433	227,931,442,538
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	35,333,931,750	31,212,896,867
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(13,220,450,000)	(13,220,450,000)
II.Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**134,074,225,933**	**194,894,059,515**
1. Tạm ứng	131	9	93,050,000	83,004,284
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		175,044,084	337,024,993
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		11,431,270,649	45,268,845,138
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	1,948,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	10	122,374,861,200	147,257,185,100
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**92,945,134,178**	**80,686,039,559**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**29,222,696,224**	**23,425,609,453**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11a	22,690,772,111	15,725,808,810
- Nguyên giá	222		96,158,731,571	82,737,795,390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(73,467,959,460)	(67,011,986,580)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11b	6,531,924,113	7,699,800,643
- Nguyên giá	228		58,519,318,486	58,334,874,042
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(51,987,394,373)	(50,635,073,399)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		11,800,961,428	5,649,600,000
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		51,921,476,526	51,610,830,106
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		8,079,207,064	8,571,243,684
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		7,503,462,322	7,943,878,800
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	20	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12(a)	26,170,889,959	24,941,477,252
5. Tài sản dài hạn khác	255	12(b)	10,167,917,181	10,154,230,370
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**20,415,163,097,637**	**17,255,134,656,525**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**11,773,110,802,191**	**9,883,905,148,184**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		11,178,395,558,143	9,465,772,066,243
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		10,832,654,000,000	8,979,275,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	13(a)	10,832,654,000,000	8,979,275,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	13(b)	-	120,000,000,000
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	14,237,282,250	13,208,881,699
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	498,633,500	159,638,295,047
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	16	4,431,803,623	378,319,774
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	74,278,630,019	30,619,096,071
11. Phải trả người lao động	323		187,552,475,950	99,745,355,410
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	52,796,867,885	47,274,665,672
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	11,945,864,916	15,632,452,570
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**594,715,244,048**	**418,133,081,941**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	594,715,244,048	418,133,081,941
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**8,642,052,295,446**	**7,371,229,508,341**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**8,642,052,295,446**	**7,371,229,508,341**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	5,753,494,800,000	4,388,500,198,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		5,744,694,800,000	4,375,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		5,744,694,800,000	4,375,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		8,800,000,000	13,500,198,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		2,310,203,218,049	1,607,735,798,409
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	67,496,330,852
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22	578,354,277,397	1,307,497,181,080
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		576,621,846,552	1,307,134,594,789
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1,732,430,845	362,586,291
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**20,415,163,097,637**	**17,255,134,656,525**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Trần Phương Thảo	Đoàn Minh Thiện
Lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	23.1	25,145,170,448	25,145,170,448
5. Ngoại tệ các loại (VND)	005	23.2	18,227,394,544	25,168,406,866
6. Cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phiếu)	006	23.3	574,469,480	437,500,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (Theo số lượng)	008		64,594,974	148,921,145
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (Theo số lượng)	010		2,500	6,993,454
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (Theo số lượng)	012		19,295,144	19,319,544
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền (Theo số lượng)	014		-	62,192,600
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (Theo số lượng)	021		3,665,142,027	3,284,830,661
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3,067,110,468	2,605,486,765
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		175,441,497	186,578,330
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		382,604,544	453,340,199
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1,859,472	1,901,618
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		38,126,046	37,523,749
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (Theo số lượng)	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (Theo số lượng)	023		119,165,206	33,008,464
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		3,326,037,954,024	2,772,739,733,406
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2,534,521,081,684	1,824,604,521,626
7.1.1 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1		563,919,824,221	389,722,524,982
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		791,516,872,340	948,135,211,780
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		775,339,897,540	928,422,658,780
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		16,176,974,800	19,712,553,000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031		2,534,521,081,684	1,824,604,521,626
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,894,804,984,560	1,202,561,198,633
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		639,716,097,124	622,043,322,993
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11.Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035		1,074,401,200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Trần Phương Thảo	Đoàn Minh Thiện
Lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QUÝ 3.2024	QUÝ 3.2023	2024	2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		535,759,271,261	256,481,799,430	1,335,687,606,174	512,895,837,547
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	24.1	533,944,641,606	234,479,136,017	1,321,542,566,894	464,180,188,396
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(432,439,523)	181,758,416	1,383,127,548	3,454,330,215
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		2,247,069,178	20,690,453,321	16,146,594,316	56,763,936,484
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		-	1,130,451,676	(3,384,682,584)	(11,502,617,548)
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		4,790,082,191	9,993,073,968	15,798,975,345	67,554,506,453
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		206,369,151,917	176,865,817,563	621,066,997,242	501,730,934,864
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		29,495,872,511	56,791,641,671	136,078,168,757	160,080,910,840
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	24.2	182,684,256,647	159,665,085,438	545,415,602,831	388,108,873,025
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		7,257,088,372	2,500,861,864	13,183,792,049	9,292,990,303
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,787,730,357	3,124,627,888	9,470,682,043	7,093,603,303
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	24.3	4,140,000,000	1,167,350,000	18,871,818,182	19,000,531,818
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		77,101,365	96,718,637	955,842,220	1,006,421,819
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**974,360,554,621**	**666,686,976,459**	**2,696,529,484,843**	**1,666,764,609,972**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		252,856,242,983	126,879,192,421	618,997,277,659	258,489,775,237
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	24.1	263,942,830,090	121,593,870,972	621,810,353,889	252,107,300,387
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(11,261,299,607)	6,957,846,044	(3,713,860,730)	5,982,539,850
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		174,712,500	217,670,500	900,784,500	399,935,000
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		-	(1,890,195,095)	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản	23		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QUÝ 3.2024	QUÝ 3.2023	2024	2023
tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại						
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		14,136,593,783	5,941,325,087	38,594,081,198	24,283,364,587
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		168,589,586,566	118,002,234,987	470,428,662,984	289,252,852,228
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3,587,591,120	4,081,928,997	10,286,085,219	13,001,633,270
2.11. Chi phi hoạt động tư vấn tài chính	31		28,970,231,791	13,451,841,089	59,202,263,044	59,146,988,648
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**468,140,246,243**	**268,356,522,581**	**1,197,508,370,104**	**644,174,613,970**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	14,500,000,000	903,000,000	17,099,000,000
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3,716,248,356	1,319,969,039	10,319,541,111	4,494,987,422
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	14,999,695,639	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**3,716,248,356**	**15,819,969,039**	**26,222,236,750**	**21,593,987,422**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		(2,089,731,788)	24,419,860,440	77,984,339	119,495,895,411
4.2. Chi phí lãi vay	52		199,125,113,800	143,377,987,247	566,717,804,240	388,422,801,054
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		334,419,018	9,818,965,301	12,973,816,434	40,893,020,414
Cộng chi phí tài chính	**60**		**197,369,801,030**	**177,616,812,988**	**579,769,605,013**	**548,811,716,879**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QUÝ 3.2024	QUÝ 3.2023	2024	2023
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24.4	**47,871,356,462**	**27,060,270,719**	**112,235,867,072**	**74,480,857,001**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**264,695,399,242**	**209,473,339,210**	**833,237,879,404**	**420,891,409,544**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	95,890,411	3,070,509,314	115,399,196
8.2. Chi phí khác	72		-	-	306,399,791	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**-**	**95,890,411**	**2,764,109,523**	**115,399,196**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**264,695,399,242**	**209,569,229,621**	**836,001,988,927**	**421,006,808,740**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		253,866,539,158	213,324,670,478	834,289,683,233	435,037,635,923
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		10,828,860,084	(3,755,440,857)	1,712,305,694	(14,030,827,183)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	24.5	**49,343,174,067**	**30,566,054,966**	**143,686,621,462**	**52,052,652,021**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		40,189,361,297	33,158,501,552	142,721,314,266	56,749,752,223
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		9,153,812,770	(2,592,446,586)	965,307,196	(4,697,100,202)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**215,352,225,175**	**179,003,174,655**	**692,315,367,465**	**368,954,156,719**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1.Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(255,060,137,412)	(257,408,619,889)	702,467,419,640	620,786,531,268
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**(255,060,137,412)**	**(257,408,619,889)**	**702,467,419,640**	**620,786,531,268**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Trần Phương Thảo
Kế toán trưởng

Đoàn Minh Thiện
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 3.2024)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 3.2023)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		**836,001,988,927**	**421,006,808,740**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**491,158,772,939**	**295,037,410,587**
- Khấu hao TSCĐ	03		7,808,293,854	7,479,425,752
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		566,717,804,240	388,422,801,054
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(83,367,325,155)	(100,864,816,219)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**(3,713,860,730)**	**5,982,539,850**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(3,713,860,730)	5,982,539,850
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(1,383,127,548)**	**(3,454,330,215)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1,383,127,548)	(3,454,330,215)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng đến bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(1,155,063,722,715)**	**(3,835,173,764,611)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(348,925,986,722)	(460,540,355,269)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		70,900,000,000	251,888,640,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(2,119,071,793,491)	(503,464,954,776)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		968,563,670,411	(2,302,413,963,555)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		617,026,375,200	(474,582,820,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		103,219,084,809	59,484,897,025
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(4,121,034,883)	(1,307,187,864)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		27,460,608,902	(139,233,341,470)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(3,068,179,487)	(3,395,977,595)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		34,277,990,967	(31,467,046,665)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 3.2024)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 3.2023)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(110,102,655,485)	(44,871,451,790)
(-) Lãi vay đã trả	44		(558,127,422,540)	(332,423,548,776)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		66,848,159,558	57,726,198,802
(-) Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		11,040,875,167	158,258,781,177
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		87,807,120,540	(69,170,858,779)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2,438,877,046	1,365,773,254
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1,229,412,707)	(1,026,548,330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**167,000,050,873**	**(3,116,601,335,649)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(19,756,742,053)	(3,595,291,909)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(19,756,742,053)**	**(3,595,291,909)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		52,800,000,000	24,001,188,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3.Tiền vay gốc	73		17,477,381,000,000	13,166,713,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		17,477,381,000,000	13,166,713,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(15,744,002,000,000)	(11,197,313,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(15,744,002,000,000)	(11,197,313,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(177,803,580,300)	(522,119,971,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**1,608,375,419,700**	**1,471,281,217,000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**1,755,618,728,520**	**(1,648,915,410,558)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		787,897,819,240	3,423,501,614,803
- Tiền	101.1		537,897,819,240	2,313,501,614,803
- Các khoản tương đương tiền	101.2		250,000,000,000	1,110,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**2,543,516,547,760**	**1,774,586,204,245**
- Tiền	103.1		2,543,516,547,760	1,234,586,204,245
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	540,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 3.2024)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 3.2023)
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		233,822,957,381,746	167,135,536,607,710
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(249,241,219,736,625)	(190,407,388,542,022)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		16,331,299,952,471	23,277,077,475,953
7.1 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1		(348,378,890,555)	(109,229,352,511)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(10,286,085,219)	(13,001,633,270)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**554,372,621,818**	**(117,005,444,140)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		**2,772,739,733,406**	**2,133,554,267,987**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		1,824,604,521,626	1,548,256,691,247
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		948,135,211,780	585,297,576,740
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**3,327,112,355,224**	**2,016,548,823,847**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		2,534,521,081,684	1,566,338,599,625
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		792,591,273,540	450,210,224,222

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 3.2024)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 3.2023)
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Trần Phương Thảo	Đoàn Minh Thiện
Lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 3.2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ năm trước		Kỳ năm nay			
	01.01.2023	01.01.2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.09.2023	30.09.2024
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**6,495,468,171,614**	**7,371,229,508,341**	**1,246,838,206,839**	**450,846,281,352**	**2,773,277,587,105**	**1,502,454,800,000**	**7,291,460,097,101**	**8,642,052,295,446**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,364,499,010,000	4,388,500,198,000	24,001,188,000	-	1,378,494,800,000	13,500,198,000	4,388,500,198,000	5,753,494,800,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4,354,999,010,000	4,375,000,000,000	20,000,990,000		1,369,694,800,000		4,375,000,000,000	5,744,694,800,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	-	-					-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	9,500,000,000	13,500,198,000	4,000,198,000		8,800,000,000	13,500,198,000	13,500,198,000	8,800,000,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-					-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ	-	-	-		-		-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	67,496,330,852	67,496,330,852				67,496,330,852	67,496,330,852	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	233,096,330,852	-		233,096,330,852			-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	1,030,130,358,576	1,607,735,798,409	620,786,531,268	-	702,467,419,640	-	1,650,916,889,844	2,310,203,218,049
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	800,246,141,334	1,307,497,181,080	602,050,487,571	217,749,950,500	692,315,367,465	1,421,458,271,148	1,184,546,678,405	578,354,277,397
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	791,426,130,951	1,307,134,594,789	613,275,149,318	217,749,950,500	690,945,522,911	1,421,458,271,148	1,186,951,329,769	576,621,846,552
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	8,820,010,383	362,586,291	(11,224,661,747)		1,369,844,554	-	(2,404,651,364)	1,732,430,845
Cộng	**6,495,468,171,614**	**7,371,229,508,341**	**1,246,838,206,839**	**450,846,281,352**	**2,773,277,587,105**	**1,502,454,800,000**	**7,291,460,097,101**	**8,642,052,295,446**

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ năm trước		Kỳ năm nay			
	01.01.2023	01.01.2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.09.2023	30.09.2024
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý								
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài								
4. Lãi, lỗ toàn diện khác								
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Trần Phương Thảo
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Đoàn Minh Thiện
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 72/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2024.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 15, Tháp Tài chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@vietcap.com.vn
Điện thoại: (+84) 28 3914 3588

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành, sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 18 tháng 09 năm 2024.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngày 25 tháng 05 năm 2017, Công ty được Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh (môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư) và đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 5,744,694,800,000 Đồng.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Không có thay đổi về chính sách kế toán áp dụng trong kỳ báo cáo.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động .

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (ví dụ không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong năm hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

  (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được

bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;

- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) *Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý*

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii) Cổ phiếu khác

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại phương pháp nội bộ của Công ty. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch và giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng chỉ quỹ mở/ quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày định giá.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

(vii) Chứng chỉ tiền gửi

Được định giá bằng giá mua chứng chỉ tiền gửi cộng lãi lũy kế tính đến ngày lập báo cáo.

(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính .

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC'.

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cầm cố, thế chấp trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản cầm cố, thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận cầm cố, thế chấp sẽ được sử dụng tài sản cầm cố, thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng cầm cố, thế chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi cầm cố, thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;

- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu.

2.19 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính AFS.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.21 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.22 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.23 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.
Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty nhưng chưa bị huỷ bỏ tại ngày báo cáo. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và có thể được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn điều lệ theo quy định. Công ty không có giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 tính đến ngày phát hành báo cáo này.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý sau khi trừ đi thuế TNDN hoãn lại.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN. Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022 (ngày Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực), cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2.25 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm, chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá, chi phí đi vay hợp vốn và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước. Chi phí phòng ngừa rủi ro phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đi vay hợp vốn (ngoại trừ lãi vay) mà Công ty phải thanh toán cho tổ chức cho vay tại thời điểm khoản vay được khởi tạo được ghi nhận là một chi phí trả trước và phân bổ vào chi phí tài chính tương ứng với thời hạn của khoản vay.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật liệu văn phòng phẩm, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được

lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2024	01.01.2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	636,599,719	476,310,684
Tiền gửi ngân hàng	2,542,879,948,041	537,421,508,556
Các khoản tương đương tiền	-	250,000,000,000
Cộng	**2,543,516,547,760**	**787,897,819,240**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	**TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**								
I	**FVTPL**	**473,995,068,443**	**476,160,607,000**	**2,184,966,385**	**19,427,828**	**125,069,081,721**	**122,137,632,000**	**801,838,837**	**3,733,288,558**
1	**- Chứng khoán niêm yết**	**21,513,835,643**	**23,679,374,200**	**2,184,966,385**	**19,427,828**	**125,069,081,721**	**122,137,632,000**	**801,838,837**	**3,733,288,558**
1.1	Cổ phiếu chờ hoán đổi ETF	2,031,812,668	2,117,608,200	95,815,806	10,020,274	111,818,193,703	108,648,247,000	444,883,907	3,614,830,610
1.2	Chứng chỉ quỹ niêm yết	19,482,022,975	21,561,766,000	2,089,150,579	9,407,554	13,250,888,018	13,489,385,000	356,954,930	118,457,948
1.3	Chứng khoán FVTPL niêm yết khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**- Chứng khoán chưa niêm yết**	**452,481,232,800**	**452,481,232,800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Trái phiếu	452,481,232,800	452,481,232,800			-	-	-	-
2.2	Chứng khoán chưa niêm yết khác	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**	**310,000,000,000**	**310,000,000,000**	-	-	**380,900,000,000**	**380,900,000,000**	-	-
1	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	4,400,000,000	4,400,000,000	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn	310,000,000,000	310,000,000,000	-	-	376,500,000,000	376,500,000,000	-	-
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**10,111,540,143,460**	**10,109,370,317,873**	**-**	**2,169,825,587**	**7,992,468,349,969**	**7,990,298,524,382**	**-**	**2,169,825,587**
1	- Cho vay margin (i)	9,950,827,506,045	9,948,657,680,458	-	2,169,825,587	7,612,101,283,117	7,609,931,457,530	-	2,169,825,587
2	- Cho vay ứng trước tiền bán CK (ii)	160,712,637,415	160,712,637,415	-	-	380,367,066,852	380,367,066,852	-	-

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	**TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**								
IV	**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**	**3,625,595,733,993**	**6,513,349,756,555**	**2,887,754,749,563**	**727,001**	**4,594,159,404,404**	**6,603,829,152,415**	**2,081,735,325,926**	**72,065,577,915**
1	**- Chứng khoán AFS niêm yết**	**2,961,816,769,000**	**5,661,970,791,562**	**2,700,154,749,563**	**727,001**	**3,928,748,828,691**	**5,750,818,576,702**	**1,894,135,325,926**	**72,065,577,915**
1.1	KDH	794,861,853,198	1,068,450,740,000	273,588,886,802	-	944,389,587,724	1,019,022,849,800	74,633,262,076	-
1.2	PNJ	53,871,895	59,280,000	5,408,105	-	222,485,963,573	234,066,200,000	11,580,236,427	-
1.3	IDP	440,985,822,375	2,166,246,145,000	1,725,260,322,625	-	440,985,822,375	2,166,246,145,000	1,725,260,322,625	-
1.4	MSN	-	-	-	-	283,176,177,972	236,798,100,000	-	46,378,077,972
1.5	MBB	-	-	-	-	238,561,756,602	246,635,899,250	8,074,142,648	-
1.6	STB	521,886,446	610,305,000	88,418,554	-	112,073,429,707	109,167,110,000	-	2,906,319,707
1.7	FPT	318,477,337,451	472,597,357,500	154,120,020,049	-	175,289,503,000	177,868,607,000	2,579,104,000	-
1.8	TDM	648,366,528,709	775,500,000,000	127,133,471,291	-	175,520,083,709	180,386,675,000	4,866,591,291	-
1.9	Trái phiếu	538,631,160,792	646,838,754,000	108,207,593,208	-	-	-	-	-
1.10	Chứng khoán AFS niêm yết khác	219,918,308,134	531,668,210,062	311,750,628,929	727,001	1,336,266,504,029	1,380,626,990,652	67,141,666,859	22,781,180,236
2	**- Chứng khoán AFS chưa niêm yết**	**663,778,964,993**	**851,378,964,993**	**187,600,000,000**	**-**	**665,410,575,713**	**853,010,575,713**	**187,600,000,000**	**-**
2.1	NAP01	408,240,000,000	595,840,000,000	187,600,000,000	-	408,240,000,000	595,840,000,000	187,600,000,000	-
2.2	VPB02	161,294,370,000	161,294,370,000	-	-	161,294,370,000	161,294,370,000	-	-
2.3	LTH01	74,790,055,713	74,790,055,713	-	-	74,790,055,713	74,790,055,713	-	-
2.4	CP khác	19,454,539,280	19,454,539,280	-	-	21,086,150,000	21,086,150,000	-	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết cho vay margin như sau:

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Nhà đầu tư trong nước	9,950,827,506,045	7,612,101,283,117
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**9,950,827,506,045**	**7,612,101,283,117**

(ii) Chi tiết cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán như sau:

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Nhà đầu tư trong nước	160,712,637,415	380,367,066,852
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**160,712,637,415**	**380,367,066,852**

5 PHẢI THU BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Phải thu từ bán chứng khoán	128,322,080,000	745,348,455,200
Phải thu từ bán chứng quyền có đảm bảo	-	-
Cộng	**128,322,080,000**	**745,348,455,200**

6 PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	83,367,325,155	103,219,084,809
Cộng	**83,367,325,155**	**103,219,084,809**

7 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	35,333,931,750	31,212,896,867
Cộng	**35,333,931,750**	**31,212,896,867**

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Phải thu phí dịch vụ cung cấp						
CT TNHH Thực phẩm QVD Đồng Tháp	462,000,000	462,000,000	462,000,000	-	-	462,000,000
Khách hàng cá nhân	22,584,000,000	22,584,000,000	11,292,000,000	-	-	11,292,000,000
Các khách hàng khác	1,466,450,000	1,466,450,000	1,466,450,000	-	-	1,466,450,000
Tổng cộng	**24,512,450,000**	**24,512,450,000**	**13,220,450,000**	**-**	**-**	**13,220,450,000**

9 TẠM ỨNG

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Tạm ứng	93,050,000	83,004,284
	93,050,000	**83,004,284**

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	122,374,861,200	147,257,185,100
	122,374,861,200	**147,257,185,100**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	12,657,406,382	70,080,389,008	82,737,795,390
Tăng trong kỳ	-	-	13,420,936,181	13,420,936,181
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	12,657,406,382	83,501,325,189	96,158,731,571
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	5,618,751,949	61,393,234,631	67,011,986,580
Khấu hao trong kỳ	-	1,315,185,615	5,140,787,265	6,455,972,880
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6,933,937,564	66,534,021,896	73,467,959,460
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	7,038,654,433	8,687,154,377	15,725,808,810
Số dư cuối kỳ	-	5,723,468,818	16,967,303,293	22,690,772,111

(b) Tài sản cố định vô hình

	TSCĐ vô hình khác
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	58,334,874,042
Tăng trong kỳ	184,444,444
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	58,519,318,486
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	50,635,073,399
Khấu hao trong kỳ	1,352,320,974
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	51,987,394,373
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	7,699,800,643
Số dư cuối kỳ	6,531,924,113

12 TÀI SẢN KHÁC

(a) *Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán*

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký chứng Khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)), Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng. Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa là 20 tỷ Đồng.

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Số dư đầu năm	24,941,477,252	23,914,928,922
Lãi được phân bổ	1,229,412,707	1,026,548,330
Số dư cuối năm	**26,170,889,959**	**24,941,477,252**

(b) *Tài sản dài hạn khác*

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC.

13 VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

(a) Vay ngắn hạn

		30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Vay ngân hàng trong nước	(i)	980,000,000,000	850,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(ii)	-	300,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(iii)	-	500,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(iv)	1,100,000,000,000	950,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(v)	100,000,000,000	100,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(vi)	880,000,000,000	500,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(vii)	500,000,000,000	200,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(viii)	1,460,000,000,000	-
Vay ngân hàng trong nước	(ix)	1,400,000,000,000	-
Vay ngân hàng nước ngoài	(x)	-	146,340,000,000
Vay ngân hàng nước ngoài	(xi)	-	165,000,000,000
Vay ngân hàng nước ngoài	(xii)	170,800,000,000	169,855,000,000
Vay hợp vốn ngân hàng nước ngoài	(xiii)	-	1,064,250,000,000
Vay hợp vốn ngân hàng nước ngoài	(xiv)	-	1,666,000,000,000
Vay hợp vốn ngân hàng nước ngoài	(xv)	1,817,830,000,000	1,817,830,000,000
Vay hợp vốn ngân hàng nước ngoài	(xvi)	832,580,000,000	-
Vay công ty tài chính trong nước	(xvii)	-	150,000,000,000
Vay công ty tài chính trong nước	(xviii)	360,000,000,000	-
Vay tổ chức trong nước	(xix)	1,231,444,000,000	400,000,000,000
Cộng		**10,832,654,000,000**	**8,979,275,000,000**

(i) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1,750 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 12 tháng 04 năm 2025, bao gồm hạn mức cho vay tín chấp là 1,000 tỷ đồng và hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo là 750 tỷ đồng.

(ii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.

(iii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 2,000 tỷ đồng có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.

(iv) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1,500 tỷ đồng, với hạn mức tín chấp là 1,300 tỷ đồng, có tài sản đảm bảo là 200 tỷ đồng.

(v) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 05 năm 2025.

(vi) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 900 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 27 tháng 03 năm 2025.

(vii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1,000 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 08 năm 2025.

(viii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1,500 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 28 tháng 06 năm 2025.

(ix) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 2,100 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 08 tháng 04 năm 2025.

(x) Đây là khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 6 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.

(xi) Đây là khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài có chi nhánh tại Tp.HCM với hạn mức tín dụng là 7 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.

(xii) Đây là khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 8 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.

(xiii) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 45 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm.

(xiv) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 100 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm.

(xv) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 75 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm.

(xvi) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 34 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm.

(xvii) Đây là các khoản vay từ một công ty tài chính trong nước với hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 08 tháng 08 năm 2025.

(xviii) Đây là các khoản vay từ một công ty tài chính trong nước với hạn mức tín dụng là 520 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 24 tháng 05 năm 2025.

(xviii) Đây là các khoản vay từ các tổ chức trong nước có kỳ hạn từ 6-9 tháng.

(b) Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Trái phiếu phát hành (*)	-	120,000,000,000
	-	**120,000,000,000**

(*) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị. Các trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng, có kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu 8% /năm.

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 5% đến 8% một năm tùy thuộc vào thời điểm giải ngân.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

14 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	1,133,605,504	1,604,231,905
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	12,153,569,029	9,611,578,179
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	950,107,717	762,514,615
Phải trả chứng quyền do Vietcap phát hành	-	1,230,557,000
	14,237,282,250	**13,208,881,699**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Phải trả mua chứng khoán niêm yết	269,850,000	157,893,955,000
Phải trả chứng quyền có đảm bảo	-	6,235,000
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	228,783,500	1,738,105,047
Cộng	**498,633,500**	**159,638,295,047**

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 09 năm 2024.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Người mua ứng trước phí dịch vụ	4,431,803,623	378,319,774
Cộng	**4,431,803,623**	**378,319,774**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	102,348,973	135,087,615
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40,189,361,297	7,570,702,516
Thuế thu nhập cá nhân	2,450,331,567	2,368,285,570
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ	31,536,588,182	20,545,020,370
Cộng	**74,278,630,019**	**30,619,096,071**

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng và lãi trái phiếu	52,400,928,279	43,810,546,579
Chi phí phải trả khác	395,939,606	3,464,119,093
Cộng	**52,796,867,885**	**47,274,665,672**

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông Vietcap	1,725,373,040	2,768,953,340
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	8,168,624,110	8,168,624,110
Các khoản phải trả phải nộp khác	2,051,867,766	4,694,875,120
Cộng	**11,945,864,916**	**15,632,452,570**

20 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng (a)	433,965,117	2,565,790,666
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng (b)	(595,149,209,165)	(420,698,872,607)
Cộng	**(594,715,244,048)**	**(418,133,081,941)**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Số dư đầu năm	(418,133,081,941)	(259,818,195,982)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong vòng 12 tháng	(965,307,196)	(13,913,526,001)
Ghi nhận vào báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	(175,616,854,911)	(144,401,359,958)
Số dư cuối năm	**(594,715,244,048)**	**(418,133,081,941)**

(a) ***Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại***

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ	2,169,825,587	2,169,825,587
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	-	2,931,449,721
Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá	-	7,727,678,024
Cộng	**2,169,825,587**	**12,828,953,332**
Tính thuế suất 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	**433,965,117**	**2,565,790,666**

(b) ***Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	2,165,538,557	-
Chênh lệch đánh giá lại TSTC AFS	2,887,754,022,562	2,009,669,748,011
Lãi dự thu cho vay margin	67,282,147,075	90,439,932,443
Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền do Vietcap phát hành	-	3,384,682,584
Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá	18,544,337,637	-
Cộng	**2,975,746,045,831**	**2,103,494,363,038**
Tính thuế suất 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	**595,149,209,165**	**420,698,872,607**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2024 là 20% (2023: 20%).

21 VỐN CỔ PHẦN

(a) ***Số lượng cổ phiếu***

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	574,469,480	437,500,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	574,469,480	437,500,000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	574,469,480	437,500,000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	437,500,000
Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	136,969,480
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	-
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	574,469,480

22 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	576,621,846,552	1,307,134,594,789
Lợi nhuận chưa thực hiện	1,732,430,845	362,586,291
Cộng	**578,354,277,397**	**1,307,497,181,080**

23 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	25,145,170,448	25,145,170,448
Cộng	**25,145,170,448**	**25,145,170,448**

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được. Công ty đã xóa sổ các số dư khó đòi này theo Nghị Quyết số 09/2015/QĐ-HTQT.VCSC ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Hội Đồng Quản Trị.

23.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 573,944 Đô la Mỹ; 27,185 Euro và 115,676 bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 915,930 Đô la Mỹ; 19,661 Euro và 73,956 bảng Anh).

23.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	30.09.2024	01.01.2024
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	136,969,480	2,000,099
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	437,500,000	435,499,901
Cộng	**574,469,480**	**437,500,000**

24 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

24.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 3.2024 VND	Quý 3.2023 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	533,944,641,606	234,479,136,017
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(263,942,830,090)	(121,593,870,972)
Cộng	**270,001,811,516**	**112,885,265,045**

24.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý 3.2024 VND	Quý 3.2023 VND
Doanh thu ban đầu	182,684,256,647	159,665,085,438
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**182,684,256,647**	**159,665,085,438**

24.3 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Quý 3.2024 VND	Quý 3.2023 VND
Doanh thu ban đầu	4,140,000,000	1,167,350,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**4,140,000,000**	**1,167,350,000**

24.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 3.2024 VND	Quý 3.2023 VND
Chi phí nhân viên	34,465,603,500	15,018,896,033
Thiết bị văn phòng & thuê văn phòng	2,225,296,429	1,524,486,980
Khấu hao và phân bổ	544,891,784	637,112,249
Chi phí đi lại	600,036,007	755,505,633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,753,351,722	5,272,296,264
Chi phí bằng tiền khác	4,282,177,020	3,851,973,560
Cộng	**47,871,356,462**	**27,060,270,719**

24.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (như sau):

	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	836,001,988,927	421,006,808,740
Thuế tính ở thuế suất 20%	167,200,397,785	84,201,361,748
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(24,190,468,344)	(32,630,333,169)
Chi phí không được khấu trừ	676,692,021	481,623,442
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**143,686,621,462**	**52,052,652,021**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:

	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	142,721,314,266	56,749,752,223
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	965,307,196	(4,697,100,202)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**143,686,621,462**	**52,052,652,021**

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 18 tháng 10 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Nguyễn Thị Lành Lập biểu	Đoàn Trần Phương Thảo Kế toán trưởng	Đoàn Minh Thiện Phó Tổng Giám đốc

Vietcap

Số.: 525../2024/CV-KT.VIETCAP

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX)
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Lợi nhuận Quý 3/2024 tăng hơn 10% so với Quý 3/2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (Công ty) gửi lời chào trân trọng đến các Quý Cơ quan. Theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài Chính, Công ty chúng tôi xin được giải trình về việc lợi nhuận Quý 3/2024 tăng hơn 10% so với Quý 3/2023 trong báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3		Chênh lệch	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Số tiền tăng/ giảm VND	% tăng/ giảm
1. Doanh thu	978,076,802,977	682,602,835,909	295,473,967,068	43%
2. Chi phí	713,381,403,735	473,033,606,288	240,347,797,447	51%
3. Lợi nhuận trước thuế	264,695,399,242	209,569,229,621	55,126,169,621	26%
4. Lợi nhuận sau thuế	215,352,225,175	179,003,174,655	36,349,050,520	20%

Trong Quý 3/2024 Vietcap đã thực hiện hóa lợi nhuận một số khoản đầu tư nên doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) của hoạt động tự doanh chứng khoán tăng 128% (tương ứng tăng 299 tỷ đồng).

Bên cạnh đó, hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ tăng mạnh: Doanh thu cho vay giao dịch ký quỹ đạt 203 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế Quý 3/2024 tăng 20% so với Quý 3/2023, đạt 215 tỷ đồng.

Trân trọng.

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Đoàn Minh Thiện